

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX NGHỆ TĨNH
BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
CHO KỲ KẾ TOÁN TỪ NGÀY 01/01/2018 ĐẾN NGÀY 30/6/2018



CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX NGHỆ TĨNH
BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
CHO KỲ KẾ TOÁN TỪ NGÀY 01/01/2018 ĐẾN NGÀY 30/6/2018

Tháng 8 năm 2018

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	04
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ	05 - 06
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ	07
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ	08
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC	09 - 40

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX NGHỆ TĨNH

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Nghệ Tĩnh (gọi tắt là “Công ty”) trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ đã được soát xét của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/6/2018.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Hoàng Công Thành	Chủ tịch (từ ngày 01/3/2018)
Ông Phạm Đức Thắng	Chủ tịch (trước ngày 01/3/2018)
Ông Hoàng Công Thành	Thành viên (trước ngày 01/3/2018)
Ông Nguyễn Thanh Hải	Thành viên (trước ngày 01/3/2018)
Ông Mạnh Xuân Hùng	Thành viên
Ông Đào Ngọc Tiến	Thành viên
Ông Hoàng Văn Tuyển	Thành viên (từ ngày 11/4/2018)
Ông Võ Anh Tuấn	Thành viên (từ ngày 11/4/2018)

Ban Giám đốc

Ông Hoàng Công Thành	Giám đốc
Ông Trương Hồng Toàn	Phó Giám đốc
Ông Mạnh Xuân Hùng	Phó Giám đốc

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho năm tài chính kết thúc ngày 30/6/2018, phản ánh một cách trung thực và hợp lý, tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ hay không;
- Thiết kế và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ được lập và trình bày tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX NGHỆ TĨNH

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Hoàng Công Thành

Giám đốc

Nghệ An, ngày 10 tháng 8 năm 2018

Số: 04/2018/SX-AV3-TC

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Nghệ Tĩnh**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Nghệ Tĩnh (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 10/8/2018, từ trang 05 đến trang 40, bao gồm bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 30/6/2018, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp, báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/6/2018, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.



Vũ Thị Hương Giang
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0388-2018-055-1
Thay mặt và đại diện
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT
Hà Nội, ngày 10 tháng 8 năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ
(Dạng đầy đủ)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

Mẫu số B01a - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/6/2018	01/01/2018
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		115.336.970.585	53.275.829.742
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		12.224.003.272	1.356.813.014
1. Tiền	111	5	12.224.003.272	1.356.813.014
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		84.547.009.273	36.807.790.567
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	77.804.214.138	35.763.399.334
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		6.090.684.744	126.701.899
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7.1	2.174.273.369	2.252.153.312
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(1.522.162.978)	(1.334.463.978)
III. Hàng tồn kho	140		14.052.510.954	11.396.937.696
1. Hàng tồn kho	141	10	14.052.510.954	11.396.937.696
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		4.513.447.086	3.714.288.465
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	14.1	2.631.574.293	3.473.118.173
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.881.872.793	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	16.1	-	241.170.292
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		168.036.320.209	135.303.337.694
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.268.898.547	-
1. Phải thu dài hạn khác	216	7.2	1.268.898.547	-
II. Tài sản cố định	220		150.928.326.005	121.734.758.028
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	150.485.578.627	121.218.436.900
- Nguyên giá	222		257.752.281.595	217.385.841.597
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(107.266.702.968)	(96.167.404.697)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	442.747.378	516.321.128
- Nguyên giá	228		1.690.235.000	1.690.235.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.247.487.622)	(1.173.913.872)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		6.424.452.541	2.193.154.769
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	6.424.452.541	2.193.154.769
IV. Tài sản dài hạn khác	260		9.414.643.116	11.375.424.897
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	14.2	9.414.643.116	11.375.424.897
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		283.373.290.794	188.579.167.436

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
(Dạng đầy đủ)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

Mẫu số B01a - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/6/2018		01/01/2018	
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		230.467.513.698		139.241.729.370	
I. Nợ ngắn hạn	310		205.370.254.698		109.175.970.370	
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	54.061.076.394		10.903.800.204	
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.737.628.829		1.050.263.879	
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16.2	1.520.831.763		315.407.898	
4. Phải trả người lao động	314		6.529.288.047		7.853.283.346	
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	3.416.059.433		210.199.923	
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	2.862.345.184		2.029.244.165	
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19.1	133.550.500.000		85.325.830.068	
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.692.525.048		1.487.940.887	
II. Nợ dài hạn	330		25.097.259.000		30.065.759.000	
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	19.2	25.097.259.000		30.065.759.000	
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		52.905.777.096		49.337.438.066	
I. Vốn chủ sở hữu	410	20	52.905.777.096		49.337.438.066	
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	20a	38.984.570.000		34.500.000.000	
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		38.984.570.000		34.500.000.000	
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	20	326.109.150		326.109.150	
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	20	9.705.144.755		8.955.705.047	
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	20b	3.889.953.191		5.555.623.869	
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		430.000		-	
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		3.889.523.191		5.555.623.869	
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		283.373.290.794		188.579.167.436	

Người lập biểu



Trần Thị Hồi

Kế toán trưởng



Đào Ngọc Tiến

Nghệ An, ngày 10 tháng 8 năm 2018

Giám đốc



Hoàng Công Thành

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ
(Dạng đầy đủ)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/6/2018

Mẫu số B02a - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	637.478.470.115	474.582.793.004
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	22	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	22	637.478.470.115	474.582.793.004
4. Giá vốn hàng bán	11	23	587.848.880.167	428.876.171.242
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		49.629.589.948	45.706.621.762
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	96.972.560	66.628.134
7. Chi phí tài chính	22	25	5.233.213.319	4.895.407.530
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		5.212.987.307	4.871.721.526
8. Chi phí bán hàng	25	26.1	26.615.476.751	24.879.007.747
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26.2	12.926.799.270	11.591.687.869
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		4.951.073.168	4.407.146.750
11. Thu nhập khác	31	27	173.155.835	139.651.079
12. Chi phí khác	32	28	121.358.043	28.648.799
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		51.797.792	111.002.280
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		5.002.870.960	4.518.149.030
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	1.113.347.769	926.372.792
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		3.889.523.191	3.591.776.238
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	31	1.065	1.166

Người lập biểu



Trần Thị Hôi

Kế toán trưởng



Đào Ngọc Tiên

Nghệ An, ngày 10 tháng 8 năm 2018
Giám đốc



Hoàng Công Thành

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Dạng đầy đủ)
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/6/2018

Mẫu số B03a - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		5.002.870.960	4.518.149.030
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	11, 12	11.901.120.001	10.653.355.734
- Các khoản dự phòng	03	8	187.699.000	16.722.332
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	24	(7.887.466)	(6.186.493)
- Chi phí lãi vay	06	25	5.212.987.307	4.871.721.526
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		22.296.789.802	20.053.762.129
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(50.744.056.352)	(40.820.472.586)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(2.655.573.258)	6.469.180.885
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		29.102.038.840	19.839.137.752
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		2.802.325.661	723.870.051
- Tiền lãi vay đã trả	14		(5.261.947.154)	(4.871.721.526)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	16	(159.003.326)	(505.487.900)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		45.612.099	133.145.568
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(254.674.502)	(444.226.459)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(4.828.488.190)	577.187.914
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(27.568.378.950)	(18.238.002.726)
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	24	7.887.466	6.186.493
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(27.560.491.484)	(18.231.816.233)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	11.500.000.000
2. Tiền thu từ đi vay	33		369.280.000.000	274.506.600.000
3. Tiền trả nợ gốc vay	34		(326.023.830.068)	(255.854.235.111)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(2.300.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		43.256.169.932	27.852.364.889
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		10.867.190.258	10.197.736.570
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5	1.356.813.014	2.612.068.802
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60)	70	5	12.224.003.272	12.809.805.372

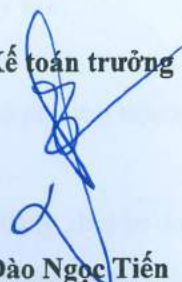
Số thuyết minh được áp dụng cho cột số liệu từ 01/01/2018 đến 30/6/2018.

Người lập biểu



Trần Thị Hồi

Kế toán trưởng



Đào Ngọc Tiên

Nghệ An, ngày 10 tháng 8 năm 2018

Giám đốc



Hoàng Công Thành

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 40 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1 Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Nghệ Tĩnh, trụ sở đặt tại Xóm 13, Xã Nghi Kim, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An được thành lập theo Quyết định số 1364/QĐ-BTM ngày 03/10/2000 của Bộ trưởng Bộ Thương mại (nay là Bộ Công thương) trên cơ sở cổ phần hóa Xí nghiệp Vận tải và Cơ khí - một bộ phận thuộc Công ty Xăng dầu Nghệ Tĩnh. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 2900428497 ngày 06/12/2000, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ hai mươi một ngày 19/9/2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Nghệ An cấp.

Vốn điều lệ là 34.500.000.000 VND, mệnh giá cổ phần là 10.000 VND.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh: thương mại và dịch vụ.

1.3 Ngành nghề kinh doanh:

- Vận tải xăng dầu, vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Vận tải hàng hóa bằng đường thủy nội địa;
- Mua, bán xăng dầu và các sản phẩm hóa dầu;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Mua, bán vật tư thiết bị chuyên dùng ngành xăng dầu, mua bán thiết bị trường học;
- Mua, bán sách, văn phòng phẩm;
- Bán buôn thực phẩm;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre và nứa) và động vật sống;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Kinh doanh du lịch, lữ hành nội địa và quốc tế;
- Dịch vụ đào tạo nghề, dịch vụ đào tạo lái xe mô tô, ô tô các hạng; sát hạch lái xe mô tô, ô tô các hạng;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Giao nhận hàng hóa;
- Cho thuê xe ô tô tập lái;
- Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản;
- Sửa chữa cơ khí;
- Dịch vụ kỹ thuật, đại tu, sửa chữa, cải tạo phương tiện xe máy;
- Dịch vụ điện thoại;
- Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt);

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP) MẪU SỐ B09a - DN
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 40 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

- Hoạt động của đại lý và môi giới bảo hiểm;
- Lập báo cáo đánh giá tác động môi trường, cam kết bảo vệ môi trường, đề án bảo vệ môi trường và phát triển bền vững;
- Lấy mẫu, quan trắc và giám sát môi trường (doanh nghiệp chỉ được hoạt động quan trắc môi trường sau khi được cơ quan có thẩm quyền cho phép);
- Dịch vụ phân tích, kiểm nghiệm lý hóa, vi sinh;
- Tư vấn lập đề án khai thác nước ngầm, nước mặt và xả thải vào nguồn nước, các dự án nông nghiệp và phát triển nông thôn;
- Dịch vụ xử lý nước và môi trường, nghiên cứu ứng dụng và chuyển giao công nghệ ngành nước và môi trường;
- Khảo sát, điều tra xã hội học, lập kế hoạch đền bù tái định cư;
- Điều hành tour du lịch;
- Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm (trừ hoạt động đưa người Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài hoặc hoạt động cho thuê lại lao động);
- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại;
- Trồng rừng và chăm sóc trồng rừng;
- Bán lẻ dầu hỏa, gas, than nhiên liệu dùng cho gia đình trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: trong vòng 12 tháng.

1.5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: không có yếu tố ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty.

1.6 Cấu trúc doanh nghiệp:

Đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh
A Các đơn vị trực thuộc hạch toán báo sổ (hạch toán tập trung tại Công ty)		
1 Cửa hàng Xăng dầu Phố Châu	Khối 2, Thị trấn Phố Châu, Huyện Hương Sơn, Tỉnh Hà Tĩnh	Mua, bán xăng dầu và các sản phẩm hóa dầu
2 Cửa hàng Xăng dầu Thạch Bình	Xóm Mới, Xã Thạch Bình, Thành phố Hà Tĩnh, Tỉnh Hà Tĩnh	Mua, bán xăng dầu và các sản phẩm hóa dầu
3 Cửa hàng Xăng dầu Thạch Khê	Xóm 7, Xã Thạch Khê, Huyện Thạch Hà, Tỉnh Hà Tĩnh	Mua, bán xăng dầu và các sản phẩm hóa dầu
4 Cửa hàng Xăng dầu Cầu Treo	Khu Kinh tế cửa khẩu quốc tế Cầu Treo, Xã Sơn Kim 1, Huyện Hương Sơn, Tỉnh Hà Tĩnh	Mua, bán xăng dầu và các sản phẩm hóa dầu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP) MẪU SỐ B09a - DN
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 40 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

Đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh
5 Cửa hàng Xăng dầu Xuân Lĩnh	Km476+720(P), Thôn 3, Xã Xuân Lĩnh, Huyện Nghi Xuân, Tỉnh Hà Tĩnh	Mua, bán xăng dầu và các sản phẩm hóa dầu
6 Chi nhánh Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Thanh Hóa	Số 184 Đường Đình Hương, Phường Đông Cương, Thành phố Thanh Hóa, Tỉnh Thanh Hóa	Vận tải xăng dầu
B Các đơn vị trực thuộc hạch toán riêng (xác định KQKD riêng với Công ty)		
1 Trung tâm Đào tạo và sát hạch lái xe PTS	Xóm 13, Xã Nghi Kim, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An	Đào tạo và sát hạch lái xe

1.7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính: các thông tin trên báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ có thể so sánh được.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/6/2018 là một kỳ kế toán của năm tài chính 2018.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2017/TT-BTC ngày 21/3/2017 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này:

4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty và báo cáo tài chính của Trung tâm Đào tạo và sát hạch lái xe PTS sau khi bù trừ số dư các khoản công nợ nội bộ, doanh thu và chi phí nội bộ.

4.2 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong kỳ. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP) MÃ SỐ B09a - DN
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 40 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

4.3 Chuyển đổi ngoại tệ

Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái và Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính.

Trong kỳ, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh. Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận và thu hồi nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chi định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ).

Công ty không xác định và phản ánh chênh lệch tỷ giá đánh giá lại tại thời điểm 30/6/2018 của các khoản tiền và công nợ phải thu có gốc ngoại tệ vào kết quả hoạt động kinh doanh do Ban Giám đốc Công ty cho rằng số liệu là không đáng kể và không ảnh hưởng trọng yếu đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

4.4 Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: phải thu người lao động (tiền điện thoại vượt định mức, kinh phí công đoàn, công nợ cửa hàng không thu hồi được...); các khoản tạm ứng; ký cược, ký quỹ; các khoản khác.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền (di động).

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP) MẪU SỐ B09a - DN
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 40 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của Công ty là chi phí nguyên liệu chính và chi phí nhân công đóng bê chứa xăng cho khách hàng.

4.6 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30
Máy móc, thiết bị	03 - 09
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	05 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05

4.7 Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình được xác định theo giá gốc.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

- Quyền sử dụng đất lâu dài là tiền chi ra để mua 166 m² đất tại Khối 2, Thị trấn Phó Châu, Huyện Hương Sơn, Tỉnh Hà Tĩnh cộng lệ phí trước bạ. Công ty đang trích khấu hao quyền sử dụng đất này theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 10 năm.
- Phần mềm máy vi tính là chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng, là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Công ty trích khấu hao các phần mềm này theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính từ 02 - 10 năm, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

4.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng để phục vụ hoạt động kinh doanh, cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP) MẪU SỐ B09a - DN
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 40 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

4.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm: chi phí sãm, lốp, bình điện xuất dùng, chi phí sửa chữa tài sản cố định, chi phí thuê cửa hàng, chi phí san lấp, giải phóng mặt bằng, chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng và các khoản chi phí trả trước khác phục vụ cho hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

- Chi phí sãm, lốp, bình điện xuất dùng được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo quãng đường xe chạy.
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn do Công ty không thực hiện trích trước được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng từ 02 tháng đến 36 tháng kể từ khi phát sinh.
- Chi phí thuê cửa hàng, chi phí san lấp, giải phóng mặt bằng là số tiền thuê đã trả trước và chi phí đã bỏ ra để san lấp, giải phóng mặt bằng phục vụ xây dựng cửa hàng được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.
- Giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng từ 03 tháng đến 36 tháng kể từ khi phát sinh.
- Chi phí trả trước khác bao gồm chi phí đồng phục, chi phí đào tạo chứng chỉ... được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng từ 03 tháng đến 36 tháng kể từ khi phát sinh.

Công ty căn cứ vào thời gian trả trước theo hợp đồng hoặc thời gian phân bổ của từng loại chi phí để phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

4.10 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: phải trả về kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, lệ phí thi, tiền khuyến mại cho khách hàng, tiền bảo hiểm thu hộ và các khoản khác.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP) MẪU SỐ B09a - DN
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 40 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

4.11 Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính là các khoản đi vay, được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay và theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

4.12 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay là lãi tiền vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

4.13 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, bao gồm: chi phí lãi vay, chi phí may trang phục, khám sức khỏe cho người lao động, chi phí thuê mặt bằng, chi phí xăng xe phục vụ đào tạo, trong đó:

- Lãi tiền vay được ước tính dựa trên số tiền vay, thời hạn và lãi suất thực tế từng kỳ theo từng kế ước vay.
- Chi phí may trang phục, khám sức khỏe cho người lao động được trích trước theo báo cáo dự trù kinh phí khám sức khỏe định kỳ năm 2018, quyết định về việc chi tiền may trang phục bảo hộ lao động năm 2018.
- Chi phí thuê mặt bằng là tiền thuê mặt bằng tại các cửa hàng xăng dầu Trường Thi, Diễn Đồi, Nam Lĩnh nhưng chưa nhận được hóa đơn.
- Chi phí xăng xe phục vụ đào tạo được trích trước dựa trên số lượng học viên của mỗi lớp và đơn giá nhiên liệu tại 30/6/2018.

4.14 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán phản ánh vốn góp của cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu và phát hành bổ sung.

Trong kỳ, Công ty đã phát hành cổ phiếu để chia cổ tức cho các cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ 13% (cổ đông hiện hữu sở hữu 100 cổ phần được nhận 13 cổ phần phát hành thêm) và phân phối lợi nhuận sau thuế của năm 2017 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 108/PTSNT-NQ-ĐHCĐ ngày 11/4/2018.

4.15 Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP) MẪU SỐ B09a - DN
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 40 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lãi tiền gửi, lãi chênh lệch tỷ giá, lãi bán hàng trả chậm, cụ thể như sau:

- Lãi tiền gửi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lãi từ chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ.
- Lãi bán hàng trả chậm được ghi nhận theo số tiền chậm trả và lãi suất trả chậm được quy định trong hợp đồng tương ứng với thời gian chậm trả.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.16 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là trị giá vốn của hàng hóa, dịch vụ đã bán và cung cấp trong kỳ được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu.

4.17 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm lãi tiền vay và lỗ chênh lệch tỷ giá, cụ thể như sau:

- Lãi tiền vay được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên cơ sở số dư tiền vay và lãi suất vay thực tế từng kỳ.
- Lỗ chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ.

4.18 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán hàng của kỳ kế toán, bao gồm: chi phí về lương nhân viên bộ phận bán hàng (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên bán hàng, chi phí khấu hao, cước vận chuyển hàng và các chi phí khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP) MẪU SỐ B09a - DN
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 40 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty phát sinh trong kỳ kế toán, bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, lệ phí môn bài; dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị...).

4.19 Thuế

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong kỳ.

Theo quy định tại Thông tư số 96/2016/TT-BTC ngày 22/6/2016 của Bộ Tài chính, hoạt động đào tạo lái xe của Trung tâm Đào tạo và sát hạch lái xe PTS thuộc lĩnh vực xã hội hóa, theo đó, hoạt động này được hưởng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ưu đãi là 10% trong suốt thời gian hoạt động.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty tạm thời chưa xem xét ảnh hưởng của chi phí lãi vay vượt quá 20% tổng lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh cộng với chi phí lãi vay và chi phí khấu hao trong kỳ theo quy định tại Khoản 3 Điều 8 Nghị định số 20/2017/NĐ-CP ngày 24/02/2017 của Chính phủ do chưa có văn bản pháp luật hướng dẫn chi tiết nội dung này.

Việc xác định các loại thuế của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về các loại thuế tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

4.20 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, phải thu khách hàng, phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP) MẪU SỐ B09a - DN
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 40 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

4.21 Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác (cùng thuộc Tập đoàn, Tổng công ty).

Tổng công ty Dịch vụ Xăng dầu Petrolimex (PTC) góp 51% vốn điều lệ và có khả năng kiểm soát đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Theo đó, PTC được coi là bên liên quan (công ty mẹ) của Công ty. Các công ty con khác của PTC cũng được coi là bên liên quan của Công ty.

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam sở hữu 100% vốn điều lệ của PTC, theo đó, Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam được coi là bên liên quan của Công ty. Các công ty con và công ty liên kết của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam cũng được coi là bên liên quan của Công ty.

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các cá nhân trong Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này được coi là bên liên quan của Công ty.

Thông tin với bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 6, 15, 20, 22, 35.

5. TIỀN

	30/6/2018 VND	01/01/2018 VND
Tiền mặt	3.925.328.601	323.493.491
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	5.171.413.671	742.133.984
Tiền đang chuyển (*)	3.127.261.000	291.185.539
Cộng	12.224.003.272	1.356.813.014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP) MẪU SỐ B09a - DN
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 40 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

(*) Phản ánh lượng tiền tồn quỹ tại các cửa hàng xăng dầu trực thuộc, số tiền này sẽ được chuyển về tài khoản ngân hàng của Công ty vào ngày làm việc tiếp theo.

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>30/6/2018</u> VND	<u>01/01/2018</u> VND
Ngắn hạn	77.804.214.138	35.763.399.334
Các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	18.932.062.952	13.616.929.108
<i>Công ty TNHH MTV Petrolimex Lào</i>	<i>10.990.603.842</i>	<i>13.452.653.908</i>
<i>Công ty TNHH Xuất nhập khẩu ASEAN HM</i>	<i>7.941.459.110</i>	<i>164.275.200</i>
Các khoản phải thu của khách hàng khác	58.872.151.186	22.146.470.226
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	14.051.114.861	14.538.487.350
<i>Công ty TNHH MTV Petrolimex Lào</i>	<i>10.990.603.842</i>	<i>13.452.653.908</i>
<i>Công ty Xăng dầu Thanh Hóa</i>	<i>697.584.022</i>	<i>145.117.480</i>
<i>Công ty Xăng dầu Quảng Bình</i>	<i>483.301.680</i>	<i>91.842.856</i>
<i>Công ty Xăng dầu Nghệ An</i>	<i>47.934.460</i>	<i>-</i>
<i>Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex</i>	<i>-</i>	<i>26.043.922</i>
<i>Công ty CP Nhiên liệu bay Petrolimex</i>	<i>1.831.690.857</i>	<i>822.829.184</i>

7. PHẢI THU KHÁC

	<u>30/6/2018</u> VND		<u>01/01/2018</u> VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
7.1 Ngắn hạn	2.174.273.369	-	2.252.153.312	-
Phải thu người lao động	245.394.042	-	378.480.519	-
Ký cược, ký quỹ	-	-	1.176.436.144	-
Tạm ứng	1.925.879.327	-	694.236.649	-
Phải thu khác	3.000.000	-	3.000.000	-
7.2 Dài hạn	1.268.898.547	-	-	-
Ký cược, ký quỹ	1.268.898.547	-	-	-

8. DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	<u>Từ 01/01/2018</u> <u>đến 30/6/2018</u> VND	<u>Từ 01/01/2017</u> <u>đến 30/6/2017</u> VND
Ngắn hạn		
Số dư đầu kỳ	(1.334.463.978)	(1.013.792.893)
Trích lập dự phòng	(187.699.000)	-
Hoàn nhập dự phòng	-	-
Các khoản dự phòng đã sử dụng	-	-
Số dư cuối kỳ	(1.522.162.978)	(1.013.792.893)
<i>Trong đó:</i>		
- Phải thu của khách hàng	(1.456.194.347)	(1.013.792.893)
- Phải thu khác	(65.968.631)	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP) MẪU SỐ B09a - DN
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 40 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

9. NỢ XẤU

	30/6/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán	2.171.985.553	649.822.575	1.929.634.077	595.170.099
- Công ty CP Xây lắp thương mại tổng hợp Hồng Hoan	247.375.000	-	247.375.000	-
<i>Thời gian quá hạn: trên 03 năm</i>				
<i>Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn</i>	<i>247.375.000</i>	<i>-</i>	<i>247.375.000</i>	<i>-</i>
- Công ty TNHH Dịch vụ và Du Lịch Tân Phương Thảo	582.957.762	291.478.881	582.957.762	291.478.881
<i>Thời gian quá hạn: trên 01 năm đến 02 năm</i>				
<i>Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn</i>	<i>582.957.762</i>	<i>291.478.881</i>	<i>582.957.762</i>	<i>291.478.881</i>
- Các đối tượng khác	1.341.652.791	358.343.694	1.099.301.315	303.691.218

10. HÀNG TỒN KHO

	30/6/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	126.547.290	-	65.238.570	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	442.476.620	-	63.640.500	-
Hàng hóa	13.483.487.044	-	11.268.058.626	-
Cộng	14.052.510.954	-	11.396.937.696	-

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Đơn vị tính: VND		
	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Cộng
NGUYÊN GIÁ			
Tại 01/01/2018	871.015.000	819.220.000	1.690.235.000
Tăng trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Tại 30/6/2018	871.015.000	819.220.000	1.690.235.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại 01/01/2018	413.590.789	760.323.083	1.173.913.872
Tăng trong kỳ	43.550.750	30.023.000	73.573.750
Khấu hao trong kỳ	43.550.750	30.023.000	73.573.750
Giảm trong kỳ	-	-	-
Tại 30/6/2018	457.141.539	790.346.083	1.247.487.622
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại 01/01/2018	457.424.211	58.896.917	516.321.128
Tại 30/6/2018	413.873.461	28.873.917	442.747.378

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết còn sử dụng tại ngày 30/6/2018 và 01/01/2018 là 218.760.000 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 40 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Đơn vị tính: VND Cộng
NGUYÊN GIÁ					
Tại 01/01/2018	86.026.294.656	11.047.782.054	115.639.272.349	4.672.492.538	217.385.841.597
Tăng trong kỳ	3.519.988.485	1.996.950.000	35.577.749.493	-	41.094.687.978
Mua sắm	3.287.145.757	1.996.950.000	35.577.749.493	-	40.861.845.250
Đầu tư XDCB hoàn thành	232.842.728	-	-	-	232.842.728
Giảm trong kỳ	-	-	728.247.980	-	728.247.980
Thanh lý, nhượng bán	-	-	728.247.980	-	728.247.980
Tại 30/6/2018	89.546.283.141	13.044.732.054	150.488.773.862	4.672.492.538	257.752.281.595
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại 01/01/2018	27.131.831.573	6.353.755.730	59.835.092.207	2.846.725.187	96.167.404.697
Tăng trong kỳ	2.747.996.025	495.341.024	8.293.344.673	290.864.529	11.827.546.251
Khấu hao trong kỳ	2.747.996.025	495.341.024	8.293.344.673	290.864.529	11.827.546.251
Giảm trong kỳ	-	-	728.247.980	-	728.247.980
Thanh lý, nhượng bán	-	-	728.247.980	-	728.247.980
Tại 30/6/2018	29.879.827.598	6.849.096.754	67.400.188.900	3.137.589.716	107.266.702.968
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại 01/01/2018	58.894.463.083	4.694.026.324	55.804.180.142	1.825.767.351	121.218.436.900
Tại 30/6/2018	59.666.455.543	6.195.635.300	83.088.584.962	1.534.902.822	150.485.578.627

Công ty đã thế chấp các tài sản cố định với giá trị còn lại tại ngày 30/6/2018 là 49.307.772.991 VND (tại ngày 01/01/2018 là 56.775.915.928 VND) để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng.

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết còn sử dụng tại ngày 30/6/2018 là 19.698.956.650 VND (tại ngày 01/01/2018 là 15.366.947.921 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP) MẪU SỐ B09a - DN
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 40 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017 VND
Tại ngày 01 tháng 01	2.193.154.769	1.212.347.500
Tăng trong kỳ	4.464.140.500	2.471.326.697
Giảm trong kỳ	232.842.728	1.614.419.905
Kết chuyển sang tài sản cố định	232.842.728	381.763.804
Kết chuyển sang chi phí trả trước	-	1.232.656.101
Tại ngày 30 tháng 6 (*)	6.424.452.541	2.069.254.292

(*) Chi tiết:

	30/6/2018 VND	01/01/2018 VND
Công trình phụ trợ Trung tâm Đào tạo và sát hạch lái xe	2.667.318.950	1.558.545.450
Xây dựng cửa hàng xăng dầu Hưng Đông	2.246.335.145	25.984.500
Xây dựng cửa hàng xăng dầu Hiến Sơn	618.305.000	76.143.000
Sửa chữa cửa hàng xăng dầu Nghĩa Trung	366.713.600	-
Xây dựng cửa hàng xăng dầu Thạch Linh	269.788.182	269.788.182
Xây dựng cửa hàng xăng dầu Kỳ Châu	182.626.209	29.850.909
Xây dựng cửa hàng xăng dầu Thạch Quý	73.365.455	-
Xây dựng cửa hàng xăng dầu Đại Nài	-	232.842.728
Cộng	6.424.452.541	2.193.154.769

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/6/2018 VND	01/01/2018 VND
14.1 Ngắn hạn	2.631.574.293	3.473.118.173
Chi phí sấm, lốp, bình điện	995.235.178	483.492.941
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	916.755.004	1.954.931.617
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	125.609.456	251.121.422
Chi phí trả trước khác	593.974.655	783.572.193
14.2 Dài hạn	9.414.643.116	11.375.424.897
Chi phí thuê cửa hàng	3.691.395.129	3.864.505.087
Chi phí san lấp, giải phóng mặt bằng	4.436.353.298	5.901.296.351
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	784.604.110	1.034.029.310
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	264.540.115	216.768.946
Chi phí trả trước khác	237.750.464	358.825.203

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP) MÃU SỐ B09a - DN
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 40 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/6/2018 VND	01/01/2018 VND
Ngắn hạn	54.061.076.394	10.903.800.204
Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả	48.341.570.825	5.572.300.576
<i>Tổng công ty Dịch vụ Xăng dầu Petrolimex</i>	47.486.210.825	2.247.327.704
<i>Công ty TNHH Máy - TM Bắc Nam</i>	855.360.000	1.688.376.332
<i>Công ty TNHH Đầu tư phát triển xây dựng và thương mại Hưng Phát</i>	-	1.636.596.540
Các khoản phải trả đối tượng khác	5.719.505.569	5.331.499.628
Phải trả người bán là các bên liên quan	51.634.321.005	3.126.421.651
<i>Tổng công ty Dịch vụ Xăng dầu Petrolimex</i>	47.486.210.825	2.247.327.704
<i>Công ty TNHH Gas Petrolimex Hải Phòng - CN Hà Tĩnh</i>	1.029.154.677	422.779.276
<i>Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP</i>	1.879.902.852	291.724.616
<i>Công ty Cổ phần Thiết bị xăng dầu Petrolimex</i>	897.670.000	30.000
<i>Công ty Xăng dầu Khu vực III - TNHH MTV</i>	223.174.479	164.560.055
<i>Công ty CP Bảo hiểm PJICO Hà Tĩnh</i>	57.795.000	-
<i>Công ty CP Bảo hiểm PJICO Nghệ An</i>	60.413.172	-

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2018 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	30/6/2018 VND
Thuế giá trị gia tăng	(241.170.292)	1.305.550.358	1.011.225.820	53.154.246
Thuế thu nhập doanh nghiệp	80.547.420	1.113.347.769	159.003.326	1.034.891.863
Thuế thu nhập cá nhân	22.730.655	76.152.369	92.899.184	5.983.840
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	212.129.823	608.325.588	393.653.597	426.801.814
Các loại thuế khác	-	266.561.741	266.561.741	-
Cộng	74.237.606	3.369.937.825	1.923.343.668	1.520.831.763
<i>Trong đó:</i>				
16.1 Phải thu	241.170.292			-
16.2 Phải nộp	315.407.898			1.520.831.763

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/6/2018 VND	01/01/2018 VND
Ngắn hạn	3.416.059.433	210.199.923
Lãi vay phải trả	161.240.076	210.199.923
Chi phí may trang phục, khám sức khỏe cho người lao động	2.040.000.000	-
Chi phí thuê mặt bằng	609.500.000	-
Chi phí xăng xe phục vụ đào tạo	605.319.357	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP) MẪU SỐ B09a - DN
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 40 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

18. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/6/2018 VND	01/01/2018 VND
Ngắn hạn	2.862.345.184	2.029.244.165
Kinh phí công đoàn	138.830.481	141.528.171
Bảo hiểm xã hội	689.768.604	104.343.897
Lệ phí thi phải trả Sở Giao thông vận tải Tỉnh Nghệ An	893.725.206	690.180.206
Phải trả tiền khuyến mại cho khách hàng	522.255.035	451.560.275
Tiền bảo hiểm thu hộ phải trả Công ty Bảo hiểm PJICO	83.400.000	112.375.000
Tiền đặt cọc mua xăng dầu của Công an Tỉnh Nghệ An	-	189.500.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	534.365.858	339.756.616

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	30/6/2018 VND	01/01/2018 VND
19.1 Ngắn hạn	133.550.500.000	85.325.830.068
Các khoản vay	133.550.500.000	85.325.830.068
19.2 Dài hạn	25.097.259.000	30.065.759.000
Các khoản vay	25.097.259.000	30.065.759.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 40 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

a. Các khoản vay	01/01/2018		Trong kỳ		30/6/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
		VND		VND		VND
Vay ngắn hạn (*)	71.544.057.340	71.544.057.340	365.500.000.000	316.294.057.340	120.750.000.000	120.750.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vinh	19.000.000.000	19.000.000.000	105.500.000.000	96.750.000.000	27.750.000.000	27.750.000.000
Ngân hàng TMCP Quốc tế - Chi nhánh Vinh	22.256.000.000	22.256.000.000	86.000.000.000	65.256.000.000	43.000.000.000	43.000.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Vinh	30.288.057.340	30.288.057.340	174.000.000.000	154.288.057.340	50.000.000.000	50.000.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	13.781.772.728	13.781.772.728	5.630.500.000	6.611.772.728	12.800.500.000	12.800.500.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vinh (1)	5.198.792.728	5.198.792.728	1.338.980.000	2.320.272.728	4.217.500.000	4.217.500.000
Ngân hàng TMCP Quốc tế - Chi nhánh Vinh (2)	8.582.980.000	8.582.980.000	4.291.520.000	4.291.500.000	8.583.000.000	8.583.000.000
Vay dài hạn	30.065.759.000	30.065.759.000	3.780.000.000	8.748.500.000	25.097.259.000	25.097.259.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vinh (1)	4.229.859.000	4.229.859.000	-	1.338.980.000	2.890.879.000	2.890.879.000
Ngân hàng TMCP Quốc tế - Chi nhánh Vinh (2)	15.127.396.000	15.127.396.000	-	4.291.520.000	10.835.876.000	10.835.876.000
Cá nhân (3)	10.708.504.000	10.708.504.000	3.780.000.000	3.118.000.000	11.370.504.000	11.370.504.000

(*) Các khoản vay ngắn hạn ngân hàng được rút bằng VND, chịu lãi suất căn cứ theo thỏa thuận giữa Công ty với các Ngân hàng tại từng thời điểm rút vốn. Lãi vay được trả hàng tháng theo thông báo lãi của các Ngân hàng. Mục đích vay để bổ sung vốn phục vụ hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP) MẪU SỐ B09a - DN
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 40 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

Chi tiết hợp đồng vay dài hạn còn số dư tại 30/6/2018:

(1) Các hợp đồng vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vinh:

1.1 Hợp đồng tín dụng số 1259/NHNT ngày 18/12/2013 và Phụ lục Hợp đồng tín dụng theo dự án đầu tư phát triển số 01/1259/NHNT ngày 18/12/2013:

Số tiền vay	: 8.700.000.000 VND
Mục đích vay	: Đầu tư mua 4 xe đầu kéo và 4 sơ mi rơ mooc gắn xitec phục vụ vận tải xăng dầu
Lãi suất vay	: Theo thông báo của bên cho vay từng thời kỳ
Thời hạn vay	: 60 tháng
Tài sản đảm bảo	: Tài sản hình thành từ vốn vay và tài sản khác chi tiết theo Phụ lục hợp đồng vay
Thời hạn trả lãi vay	: Thanh toán lãi định kỳ 30 ngày một lần
Lãi suất quá hạn	: Bằng 150% lãi suất vay trong hạn
Số dư vay tại 30/6/2018	: 870.000.000 VND
Số phải trả trong 12 tháng tới	: 870.000.000 VND

1.2 Hợp đồng tín dụng số 2006/HĐ DA - VIN/NHNT ngày 23/12/2014 và Phụ lục Hợp đồng tín dụng theo dự án đầu tư phát triển số 2006/HĐDA - VIN/NHNT ngày 23/12/2014:

Số tiền vay	: 3.031.363.000 VND
Mục đích vay	: Đầu tư mua 5 xe đầu kéo và 5 sơ mi rơ mooc gắn xitec phục vụ vận tải xăng dầu
Lãi suất vay	: Lãi suất 8,5% trong 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, các năm tiếp theo áp dụng theo thông báo của bên cho vay từng thời kỳ
Thời hạn vay	: 60 tháng
Tài sản đảm bảo	: Tài sản hình thành từ vốn vay và tài sản khác chi tiết theo Phụ lục hợp đồng vay
Thời hạn trả lãi vay	: Thanh toán lãi định kỳ 30 ngày một lần
Lãi suất quá hạn	: Bằng 150% lãi suất vay trong hạn
Số dư vay tại 30/6/2018	: 1.055.379.000 VND
Số phải trả trong 12 tháng tới	: 760.000.000 VND

1.3 Hợp đồng tín dụng số 1602/HĐ DA - VIN/NHNT ngày 30/9/2015 và Phụ lục Hợp đồng tín dụng theo dự án đầu tư phát triển số 01/1602/HĐDA-VIN/NHNT ngày 30/9/2015:

Số tiền vay	: 10.358.000.000 VND
Mục đích vay	: Đầu tư mua 6 xe đầu kéo và 6 sơ mi rơ mooc gắn xitec phục vụ vận tải xăng dầu
Lãi suất vay	: 12 tháng kể từ ngày giải ngân lãi suất là 7,5%/năm. Các năm tiếp theo áp dụng theo lãi suất của bên cho vay từng thời kỳ
Thời hạn vay	: 60 tháng
Tài sản đảm bảo	: Tài sản hình thành từ vốn vay và tài sản khác chi tiết theo Phụ lục hợp đồng vay
Thời hạn trả lãi vay	: Thanh toán lãi định kỳ 01 tháng một lần
Lãi suất quá hạn	: Bằng 150% lãi suất vay trong hạn
Số dư vay tại 30/6/2018	: 5.183.000.000 VND
Số phải trả trong 12 tháng tới	: 2.587.500.000 VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP) MẪU SỐ B09a - DN
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 40 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

(2) Các hợp đồng vay Ngân hàng TMCP Quốc tế - Chi nhánh Vinh:

2.1 Hợp đồng tín dụng số 0094.HĐTD2 - 404.15 gày 19/10/2015:

Số tiền vay	: 22.925.000.000 VND
Mục đích vay	: Tái tài trợ mua 6 xe Hino chở xăng dầu, 4 xe Hyundai chở xăng dầu, 01 cửa hàng xăng dầu và 01 xe Mazda CX9
Lãi suất vay	: Lãi suất tại thời điểm giải ngân áp dụng là 7,5%/năm trong 6 tháng đầu. Từ tháng thứ 7 trở đi lãi suất vay thả nổi được điều chỉnh 3 tháng một lần bằng lãi suất tiết kiệm VND trả sau kỳ 12 tháng của VIB áp dụng cho khách hàng cá nhân công bố tại thời điểm giải ngân/thời điểm điều chỉnh (+) biên độ cố định 3%/năm và tuân thủ quy định của VIB/Ngân hàng Nhà nước/pháp luật về lãi suất cho vay
Thời hạn vay	: 60 tháng từ ngày 21/10/2015 đến 21/10/2020
Tài sản đảm bảo	: Tài sản hình thành từ vốn vay và tài sản khác theo hợp đồng vay
Thời hạn trả lãi vay	: Thanh toán lãi định kỳ ngày 23 hàng tháng
Lãi suất quá hạn	: Bằng 150% lãi suất vay trong hạn
Số dư vay tại 30/6/2018	: 11.462.510.000 VND
Số phải trả trong 12 tháng tới	: 4.584.996.000 VND

2.2 Hợp đồng tín dụng số 0061.HĐTD2 - 404.14/VIB ngày 23/12/2014:

Số tiền vay	: 12.589.000.000 VND
Mục đích vay	: Thanh toán một phần tiền mua xe đầu kéo và rơ mooc
Lãi suất vay	: Lãi suất tại thời điểm giải ngân áp dụng là 8,5%/năm trong 6 tháng đầu. Từ tháng thứ 7 trở đi lãi suất vay thả nổi được điều chỉnh 3 tháng một lần bằng lãi suất tiết kiệm VND trả sau kỳ 12 tháng của VIB áp dụng cho khách hàng cá nhân công bố tại thời điểm giải ngân/thời điểm điều chỉnh (+) biên độ cố định 3%/năm và tuân thủ quy định của VIB/Ngân hàng Nhà nước/pháp luật về lãi suất cho vay
Thời hạn vay	: 60 tháng từ ngày 23/12/2014 đến 23/12/2019
Tài sản đảm bảo	: Các tài sản hình thành từ vốn vay
Thời hạn trả lãi vay	: Thanh toán lãi định kỳ ngày 23 hàng tháng
Lãi suất quá hạn	: Bằng 150% lãi suất vay trong hạn
Số dư vay tại 30/6/2018	: 3.776.666.000 VND
Số phải trả trong 12 tháng tới	: 2.517.804.000 VND

2.3 Hợp đồng tín dụng số 0059.HĐTD2 - 404.15 ngày 29/06/2015:

Số tiền vay	: 3.542.000.000 VND
Mục đích vay	: Tái tài trợ đầu tư 04 xe đầu kéo Hyundai và 04 sơ mi rơ mooc
Lãi suất vay	: Lãi suất tại thời điểm giải ngân áp dụng là 7,5%/năm trong 6 tháng đầu. Từ tháng thứ 7 trở đi lãi suất vay thả nổi được điều chỉnh 3 tháng một lần bằng lãi suất tiết kiệm VND trả sau kỳ 12 tháng của VIB áp dụng cho khách hàng cá nhân công bố tại thời điểm giải ngân/thời điểm điều chỉnh (+) biên độ cố định 3%/năm và tuân thủ quy định của VIB/Ngân hàng Nhà nước/pháp luật về lãi suất cho vay
Thời hạn vay	: 60 tháng từ ngày 31/7/2015 đến 31/7/2020
Tài sản đảm bảo	: Các tài sản hình thành từ vốn vay
Thời hạn trả lãi vay	: Thanh toán lãi định kỳ ngày 23 hàng tháng
Lãi suất quá hạn	: Bằng 150% lãi suất vay trong hạn
Số dư vay tại 30/6/2018	: 1.477.000.000 VND
Số phải trả trong 12 tháng tới	: 708.000.000 VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP) MẪU SỐ B09a - DN
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 40 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

2.4 Hợp đồng tín dụng số 0109.HĐTD2 - 404.16 ngày 30/12/2016:

Số tiền vay	: 3.861.000.000 VND
Mục đích vay	: Tài trợ bù đắp dự án đầu tư 03 sơ mi rơ mooc nhập khẩu nguyên chiếc từ Trung Quốc
Lãi suất vay	: Lãi suất tại thời điểm giải ngân áp dụng là 7,5%/năm trong 6 tháng đầu. Từ tháng thứ 7 trở đi lãi suất vay thả nổi được điều chỉnh 3 tháng một lần bằng lãi suất tiết kiệm VND trả sau kỳ 12 tháng của VIB áp dụng cho khách hàng cá nhân công bố tại thời điểm giải ngân/thời điểm điều chỉnh (+) biên độ cố định 3%/năm và tuân thủ quy định của VIB/Ngân hàng Nhà nước/pháp luật về lãi suất cho vay
Thời hạn vay	: 60 tháng từ ngày 30/12/2016 đến 30/12/2021
Tài sản đảm bảo	: Các tài sản hình thành từ vốn vay
Thời hạn trả lãi vay	: Thanh toán lãi định kỳ ngày 23 hàng tháng
Lãi suất quá hạn	: Bằng 150% lãi suất vay trong hạn
Số dư vay tại 30/6/2018	: 2.702.700.000 VND
Số phải trả trong 12 tháng tới	: 772.200.000 VND

(3) Các khoản vay cá nhân là người lao động của Công ty, được rút bằng VND, lãi suất được quy định tại từng hợp đồng vay.

b. Kỳ hạn thanh toán các khoản vay dài hạn như sau:

	Tổng nợ	Đơn vị tính: VND		
		Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm
Tại 30/6/2018				
Các khoản vay	37.897.759.000	12.800.500.000	25.097.259.000	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vinh	7.108.379.000	4.217.500.000	2.890.879.000	-
Ngân hàng TMCP Quốc tế - Chi nhánh Vinh	19.418.876.000	8.583.000.000	10.835.876.000	-
Cá nhân	11.370.504.000	-	11.370.504.000	-
Cộng	37.897.759.000	12.800.500.000	25.097.259.000	-
Tại 01/01/2018				
Các khoản vay	43.847.531.728	13.781.772.728	30.065.759.000	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vinh	9.428.651.728	5.198.792.728	4.229.859.000	-
Ngân hàng TMCP Quốc tế - Chi nhánh Vinh	23.710.376.000	8.582.980.000	15.127.396.000	-
Cá nhân	10.708.504.000	-	10.708.504.000	-
Cộng	43.847.531.728	13.781.772.728	30.065.759.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP) MẪU SỐ B09a - DN
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 40 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

Diễn giải	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
Tại ngày 01/01/2018	34.500.000.000	326.109.150	8.955.705.047	5.555.623.869	49.337.438.066
Tăng trong kỳ	4.484.570.000	-	749.439.708	3.889.523.191	9.123.532.899
Tăng vốn	4.484.570.000	-	-	-	4.484.570.000
Lãi trong kỳ	-	-	-	3.889.523.191	3.889.523.191
Phân phối lợi nhuận	-	-	749.439.708	-	749.439.708
Giảm trong kỳ	-	-	-	5.555.193.869	5.555.193.869
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	5.555.193.869	5.555.193.869
Tại ngày 30/6/2018	38.984.570.000	326.109.150	9.705.144.755	3.889.953.191	52.905.777.096

CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

	30/6/2018		01/01/2018	
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Tổng số	Vốn cổ phần thường
Tổng công ty Dịch vụ Xăng dầu Petrolimex	19.882.350.000	19.882.350.000	17.595.000.000	17.595.000.000
Ông Hoàng Công Thành	1.034.170.000	1.034.170.000	2.172.380.000	2.172.380.000
Ông Trương Hồng Toàn	388.040.000	388.040.000	343.400.000	343.400.000
Ông Mạnh Xuân Hùng	353.290.000	353.290.000	153.000.000	153.000.000
Các cổ đông khác	17.326.720.000	17.326.720.000	14.236.220.000	14.236.220.000
Cộng	38.984.570.000	38.984.570.000	34.500.000.000	34.500.000.000

GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ CHIA CỔ TỨC, PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

a. Vốn góp của chủ sở hữu

	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017 VND
Số đầu kỳ	34.500.000.000	23.000.000.000
Tăng trong kỳ	4.484.570.000	11.500.000.000
Tăng bằng tiền	-	11.500.000.000
Trả cổ tức bằng cổ phiếu	4.484.570.000	-
Giảm trong kỳ	-	-
Số cuối kỳ	38.984.570.000	34.500.000.000

Trong kỳ, Công ty đã phát hành cổ phiếu để chia cổ tức cho các cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ 13% (cổ đông hiện hữu sở hữu 100 cổ phần được nhận 13 cổ phần phát hành thêm) theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 108/PTSNT-NQ-ĐHCĐ ngày 11/4/2018. Số lượng cổ phiếu mỗi cổ đông được nhận khi phát hành cổ phiếu trả cổ tức sẽ được làm tròn đến hàng đơn vị theo nguyên tắc làm tròn xuống. Số cổ phiếu lẻ (phần thập phân, nếu có) sẽ hủy bỏ, không phát hành. Trên cơ sở đó, Công ty đã ghi nhận tăng vốn góp của chủ sở hữu và giảm lợi nhuận sau thuế chưa phân phối 4.484.570.000 VND. Công ty đang trong quá trình hoàn thiện hồ sơ để thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp về việc tăng vốn điều lệ lên 38.984.570.000 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP) MẪU SỐ B09a - DN
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 40 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

b. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017 VND
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đầu kỳ	5.555.623.869	4.763.556.218
Tăng trong kỳ	3.889.523.191	3.591.776.238
Lợi nhuận trong kỳ	3.889.523.191	3.591.776.238
Giảm trong kỳ	5.555.193.869	4.763.556.218
Chia cổ tức bằng tiền	-	2.300.000.000
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	4.484.570.000	-
Trích quỹ đầu tư phát triển	749.439.708	1.429.066.865
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	321.184.161	1.034.489.353
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ	3.889.953.191	3.591.776.238

c. Cổ phiếu	30/6/2018 Cổ phiếu	01/01/2018 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.898.457	3.450.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.898.457	3.450.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>3.898.457</i>	<i>3.450.000</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.898.457	3.450.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>3.898.457</i>	<i>3.450.000</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Ngoại tệ các loại	30/6/2018	01/01/2018
Đô la Mỹ (USD)	329,28	397,70

22. DOANH THU

	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	656.771.386.616	491.332.141.316
Doanh thu bán xăng dầu chính	564.133.091.278	413.340.964.405
Doanh thu bán dầu mỡ nhờn	3.249.726.139	4.433.180.168
Doanh thu bán gas và phụ kiện	8.555.713.678	6.571.767.636
Doanh thu bán vật tư, cột bơm	88.318.182	6.695.455
Doanh thu dịch vụ vận tải đường bộ	48.972.738.600	39.933.063.341
Doanh thu dịch vụ cơ khí, sửa chữa	1.029.079.510	540.219.545
Doanh thu Trung tâm Đào tạo và sát hạch lái xe	11.449.802.728	9.756.902.454
Doanh thu nội bộ	19.292.916.501	16.749.348.312
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Loại trừ doanh thu nội bộ	19.292.916.501	16.749.348.312
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	637.478.470.115	474.582.793.004

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP) MẪU SỐ B09a - DN
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 40 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017 VND
Trong đó:		
Doanh thu đối với các bên liên quan	48.972.738.600	39.915.270.841
Công ty TNHH MTV Petrolimex Lào	15.562.665.150	17.280.543.500
Công ty Xăng dầu Nghệ An	16.108.649.788	14.110.331.581
Công ty Xăng dầu Hà Tĩnh	7.867.095.033	7.046.730.269
Công ty CP Nhiên liệu bay Petrolimex	4.904.830.830	498.078.340
Công ty Xăng dầu Thanh Hóa	2.851.932.651	801.154.206
Công ty Xăng dầu Quảng Bình	1.620.933.975	178.432.945
Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex	56.631.173	-

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017 VND
Giá vốn của xăng dầu chính đã bán	528.418.865.266	380.468.692.235
Giá vốn của dầu mỡ nhờn đã bán	2.903.469.140	3.870.881.487
Giá vốn của gas và phụ kiện đã bán	7.180.472.088	5.199.269.878
Giá vốn của vật tư, cột bơm đã bán	85.565.359	3.454.162
Giá trị của dịch vụ vận tải đường bộ đã cung cấp	40.412.571.240	32.024.604.256
Giá vốn của dịch vụ cơ khí, sửa chữa đã cung cấp	977.446.304	517.496.570
Giá vốn của Trung tâm Đào tạo và sát hạch lái xe	7.870.490.770	6.791.772.654
Giá vốn nội bộ	19.292.916.501	16.749.348.312
Loại trừ giá vốn nội bộ	(19.292.916.501)	(16.749.348.312)
Cộng	587.848.880.167	428.876.171.242

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017 VND
Lãi tiền gửi	7.887.466	6.186.493
Lãi chênh lệch tỷ giá	15.356.338	36.382.669
Lãi bán hàng trả chậm	73.728.756	24.058.972
Cộng	96.972.560	66.628.134

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP) MẪU SỐ B09a - DN
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 40 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017 VND
Lãi tiền vay	5.212.987.307	4.871.721.526
Lỗ chênh lệch tỷ giá	20.226.012	23.686.004
Cộng	5.233.213.319	4.895.407.530

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017 VND
26.1 Chi phí bán hàng	26.615.476.751	24.879.007.747
Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng	6.632.213.206	5.302.251.689
<i>Chi phí nhân viên bán hàng</i>	<i>6.632.213.206</i>	<i>5.302.251.689</i>
Các khoản chi phí bán hàng khác	19.983.263.545	19.576.756.058
26.2 Chi phí quản lý doanh nghiệp	12.926.799.270	11.591.687.869
Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí quản lý doanh nghiệp	6.326.907.061	5.419.444.793
<i>Chi phí nhân viên quản lý</i>	<i>6.326.907.061</i>	<i>5.419.444.793</i>
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	6.599.892.209	6.172.243.076

27. THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017 VND
Giá trị thu hồi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	100.000.000	675.722.067
Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý, nhượng bán	-	(608.047.296)
Các khoản khác	73.155.835	71.976.308
Cộng	173.155.835	139.651.079

28. CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017 VND
Các khoản bị phạt	121.358.043	28.646.689
Các khoản khác	-	2.110
Cộng	121.358.043	28.648.799

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP) MẪU SỐ B09a - DN
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 40 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

29. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	8.460.266.917	6.746.223.026
Chi phí nhân công	28.062.625.932	24.836.501.361
Chi phí khấu hao tài sản cố định	11.901.120.001	10.653.355.734
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.175.628.646	1.506.440.330
Chi phí bằng tiền khác	29.400.656.047	25.728.479.396
Cộng	80.000.297.543	69.470.999.847

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017 VND
Tổng lợi nhuận kế toán (1)	5.002.870.960	4.518.149.030
<i>Lợi nhuận kế toán của hoạt động đào tạo</i>	<i>813.222.741</i>	<i>654.013.800</i>
<i>Lợi nhuận kế toán của các hoạt động khác</i>	<i>4.189.648.219</i>	<i>3.864.135.230</i>
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm		
<i>Các khoản điều chỉnh tăng (2)</i>	<i>578.199.724</i>	<i>440.721.830</i>
Chi phí không được trừ của hoạt động kinh doanh khác	578.199.724	440.721.830
<i>Các khoản điều chỉnh giảm (3)</i>	-	-
Tổng lợi nhuận tính thuế (4)=(1)+(2)-(3)	5.581.070.684	4.958.870.860
Lợi nhuận tính thuế của hoạt động đào tạo (4a)	813.222.741	654.013.800
Lợi nhuận tính thuế của các hoạt động khác (4b)	4.767.847.943	4.304.857.060
Thuế suất thuế TNDN ưu đãi (5a)	10%	10%
Thuế suất thuế TNDN hiện hành (5b)	20%	20%
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ này (6)	78.455.906	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành (7)=(4a)*(5a)+(4b)*(5b)+(6)	1.113.347.769	926.372.792

31. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

<u>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</u>	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017 VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (1)	3.889.523.191	3.591.776.238
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (2)	3.889.523.191	3.591.776.238
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ (3)	3.650.691	3.081.492
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (4=2/3)	1.065	1.166

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP) MẪU SỐ B09a - DN
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 40 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

Không có sự tác động của các công cụ trong tương lai có thể được chuyển đổi thành cổ phiếu và pha loãng giá trị cổ phiếu nên không có dấu hiệu cho thấy lãi suy giảm trên cổ phiếu sẽ nhỏ hơn lãi cơ bản trên cổ phiếu.

32. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Mã số 33 - Tiền thu từ đi vay và Mã số 34 - Tiền trả nợ gốc vay không bao gồm khoản phân loại từ vay và nợ thuê tài chính dài hạn sang vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, số tiền 5.630.500.000 VND.

Mã số 21 - Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác không bao gồm khoản chưa thanh toán, số tiền 17.757.606.800 VND.

33. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ban Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán tại ngày 30/6/2018 làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2018.

34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh số 4.20.

	Giá trị ghi sổ 30/6/2018 VND	Giá trị ghi sổ 01/01/2018 VND
Tài sản tài chính		
Tiền	12.224.003.272	1.356.813.014
Phải thu của khách hàng	76.348.019.791	34.362.966.725
Phải thu khác	1.268.898.547	1.176.436.144
Cộng	89.840.921.610	36.896.215.883
Nợ tài chính		
Phải trả người bán	54.061.076.394	10.903.800.204
Chi phí phải trả	3.416.059.433	210.199.923
Phải trả khác	735.448.401	581.298.946
Vay và nợ thuê tài chính	158.647.759.000	115.391.589.068
Cộng	216.860.343.228	127.086.888.141

Công ty trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo quy định của Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính theo giá trị hợp lý. Công ty đã trình bày giá trị hợp lý của công cụ tài chính theo hướng dẫn về thuyết minh báo cáo tài chính của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính tại một số thuyết minh ở phần trên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP) MẪU SỐ B09a - DN
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 40 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Các hoạt động của Công ty phải chịu rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tiền tệ và rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đặt mục tiêu và các nguyên tắc cơ bản về quản lý rủi ro tài chính cho Công ty. Ban Giám đốc lập các chính sách chi tiết như nhận diện và đo lường rủi ro, hạn mức rủi ro và các chiến lược phòng ngừa rủi ro. Việc quản lý rủi ro tài chính được nhân sự thuộc bộ phận tài chính thực hiện.

Các nhân sự thuộc bộ phận tài chính đo lường mức độ rủi ro thực tế so với hạn mức được đề ra và lập báo cáo thường xuyên để Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc xem xét. Thông tin trình bày sau đây là dựa trên thông tin mà Ban Giám đốc nhận được.

• **Rủi ro thị trường**

- *Rủi ro tiền tệ*

Việc kinh doanh của Công ty không chịu nhiều rủi ro từ đồng Đô la Mỹ (USD) vì chỉ có một số giao dịch bán hàng bằng USD.

Rủi ro tiền tệ của Công ty đối với USD như sau:

	30/6/2018 VND	01/01/2018 VND
Tài sản tài chính	10.998.119.703	15.222.624.954
Tiền	7.515.861	9.013.871
Phải thu của khách hàng	10.990.603.842	15.213.611.083
Nợ tài chính	-	-
(Nợ)/Tài sản tài chính thuần	10.998.119.703	15.222.624.954
Cộng: cam kết mua ngoại tệ	-	-
Trừ: mua bán ngoại tệ kỳ hạn	-	-
Mức độ rủi ro tiền tệ	10.998.119.703	15.222.624.954

- *Rủi ro lãi suất*

Lãi suất của các khoản vay thay đổi theo biến động lãi suất của ngân hàng tại từng thời kỳ. Do vậy, Công ty phải chịu rủi ro lãi suất đối với các khoản vay này.

• **Rủi ro tín dụng**

Chính sách của Công ty là chỉ giao dịch với các khách hàng có quá trình tín dụng tốt và thu được đủ tài sản đảm bảo phù hợp nhằm giảm rủi ro tín dụng. Đối với các tài sản tài chính khác, chính sách của Công ty là giao dịch với các tổ chức tài chính và các đối tác khác có xếp hạng tín nhiệm cao.

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên bảng cân đối kế toán tổng hợp. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Công ty là tiền gửi ngân hàng, phải thu khách hàng và phải thu khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP) MẪU SỐ B09a - DN
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 40 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

- Các tài sản tài chính không quá hạn cũng không bị giảm giá

Tiền gửi ngân hàng không quá hạn cũng không bị giảm giá là các khoản tiền gửi chủ yếu tại các ngân hàng có xếp hạng tín nhiệm cao theo xác định của các cơ quan xếp hạng tín nhiệm quốc tế. Phải thu khách hàng, phải thu khác không quá hạn cũng không bị giảm giá chủ yếu là từ các đối tượng có quá trình thanh toán tốt cho Công ty.

- Tài sản tài chính quá hạn hoặc giảm giá

	30/6/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tài sản tài chính quá hạn		
Quá hạn trên 06 tháng đến dưới 01 năm	94.449.038	433.844.597
Quá hạn từ 01 năm đến dưới 02 năm	1.167.416.497	582.957.802
Quá hạn từ 03 năm trở lên	910.120.018	912.831.678
Cộng	2.171.985.553	1.929.634.077

Tài sản tài chính quá hạn (phải thu quá hạn) nêu trên được Công ty phòng ngừa rủi ro bằng cách trích lập dự phòng theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính. Ngoài các khoản nêu trên, Công ty không có các nhóm tài sản tài chính quá hạn hoặc giảm giá khác.

• **Rủi ro thanh khoản**

Ban Giám đốc cho rằng Công ty không gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ tài chính được thanh toán bằng cách giao tiền mặt hoặc một tài sản tài chính khác.

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán tổng hợp đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

	Đến 1 năm	Trên 1 năm
	VND	VND
Tại 30/6/2018		
Phải trả người bán	54.061.076.394	-
Chi phí phải trả	3.416.059.433	-
Phải trả khác	735.448.401	-
Vay và nợ thuê tài chính	133.550.500.000	25.097.259.000
Cộng	191.763.084.228	25.097.259.000
Tại 01/01/2018		
Phải trả người bán	10.903.800.204	-
Chi phí phải trả	210.199.923	-
Phải trả khác	581.298.946	-
Vay và nợ thuê tài chính	85.325.830.068	30.065.759.000
Cộng	97.021.129.141	30.065.759.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP) MẪU SỐ B09a - DN
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 40 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

• **Đo lường theo giá trị hợp lý**

Giá gốc trừ dự phòng (nếu có) đối với phải thu khách hàng, phải thu khác, phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

35. THÔNG TIN VỚI BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với bên liên quan	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017
	VND	VND
Mua hàng hóa, dịch vụ	557.505.932.890	394.440.750.592
Tổng công ty Dịch vụ Xăng dầu Petrolimex (PTC)	543.579.924.574	-
Công ty Xăng dầu Khu vực III	1.073.290.188	89.513.907
Công ty TNHH Gas Petrolimex Hải Phòng - CN Hà Tĩnh	7.049.988.192	5.223.990.764
Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - Công ty Cổ phần	3.170.159.936	3.837.896.210
Công ty CP Thiết bị xăng dầu Petrolimex	2.632.570.000	71.730.000
Công ty Xăng dầu Nghệ An	-	251.671.663.727
Công ty Xăng dầu Hà Tĩnh	-	132.253.886.100
Xí nghiệp Xăng dầu K131 - Công ty Xăng dầu B12	-	650.554.120
Công ty CP Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Sài Gòn	-	386.368.265
Công ty CP Thương mại và Vận tải Petrolimex Hà Nội	-	255.147.499
Mua tài sản cố định	17.978.203.220	-
Tổng công ty Dịch vụ Xăng dầu Petrolimex (PTC)	17.978.203.220	-
Ký cược, ký quỹ vô bình gas		
Công ty TNHH Gas Petrolimex Hải Phòng - CN Hà Tĩnh	138.074.502	185.652.607
Nhận lại tiền ký cược, ký quỹ vô bình gas		
Công ty TNHH Gas Petrolimex Hải Phòng - CN Hà Tĩnh	45.612.099	133.145.568
Cổ tức đã trả (*)	2.491.600.000	1.301.525.000
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	2.287.350.000	1.173.000.000
Ông Hoàng Công Thành	118.970.000	98.965.000
Ông Mạnh Xuân Hùng	40.640.000	10.200.000
Ông Trương Hồng Toàn	44.640.000	19.360.000

(*) Trong đó, số hiệu tại cột từ 01/01/2017 đến 30/6/2017 được thanh toán bằng tiền, số liệu tại cột từ 01/01/2018 đến 30/6/2018 được thanh toán bằng cổ phiếu.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017
	VND	VND
Thu nhập của Hội đồng quản trị	303.277.819	276.875.651
Thu nhập của Ban Giám đốc	649.301.000	612.122.077

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP) MẪU SỐ B09a - DN
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 40 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

Số dư với bên liên quan	30/6/2018	01/01/2018
	VND	VND
Ký cược, ký quỹ vỏ bình gas		
Công ty TNHH Gas Petrolimex Hải Phòng - CN Hà Tĩnh	1.268.898.547	1.176.436.144

36. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 03 bộ phận hoạt động: bộ phận vận tải, bộ phận kinh doanh xăng, dầu, các sản phẩm hóa dầu, dịch vụ khác và bộ phận hoạt động của Trung tâm Đào tạo và sát hạch lái xe PTS.

Hoạt động chủ yếu của 03 bộ phận kinh doanh trên như sau:

- Bộ phận vận tải: dịch vụ vận tải xăng dầu đường bộ.
- Bộ phận hoạt động kinh doanh xăng, dầu, các sản phẩm hóa dầu, dịch vụ khác: phân phối các sản phẩm liên quan đến xăng dầu và dịch vụ cơ khí, sửa chữa.
- Bộ phận hoạt động của Trung tâm Đào tạo và sát hạch lái xe PTS: đào tạo nghề, đào tạo lái xe mô tô, ô tô các hạng; sát hạch lái xe mô tô, ô tô các hạng.

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại 30/6/2018

	Vận tải	Xăng, dầu, các sản phẩm hóa dầu, dịch vụ khác	Trung tâm đào tạo	Đơn vị tính: VND
				Cộng
Tài sản				
Tài sản bộ phận	92.255.035.151	135.492.627.223	30.750.782.710	258.498.445.084
Tài sản không phân bổ				24.874.845.710
Cộng				<u>283.373.290.794</u>
Nợ phải trả				
Nợ phải trả bộ phận	76.709.439.334	107.571.007.296	29.959.473.891	214.239.920.521
Nợ phải trả không phân bổ				16.227.593.177
Cộng				<u>230.467.513.698</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP) MẪU SỐ B09a - DN
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 40 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/6/2018
Đơn vị tính: VND

	Vận tải	Xăng, dầu, các sản phẩm hóa dầu, dịch vụ khác	Trung tâm đào tạo	Cộng
Doanh thu thuần	48.972.738.600	577.055.928.787	11.449.802.728	637.478.470.115
Giá vốn hàng bán	40.412.571.240	539.565.818.157	7.870.490.770	587.848.880.167
Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	5.494.062.606	32.083.233.907	1.964.979.508	39.542.276.021
Doanh thu hoạt động tài chính	-	96.669.929	302.631	96.972.560
Chi phí tài chính	1.871.489.035	2.677.730.702	683.993.582	5.233.213.319
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	1.194.615.719	2.825.815.950	930.641.499	4.951.073.168
Lãi (lỗ) khác	-	57.024.445	(5.226.653)	51.797.792
Lợi nhuận trước thuế	1.194.615.719	2.882.840.395	925.414.846	5.002.870.960
Chi phí thuế TNDN	270.254.270	708.987.472	134.106.027	1.113.347.769
Lợi nhuận sau thuế	924.361.449	2.173.852.923	791.308.819	3.889.523.191

Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại 31/12/2017

Đơn vị tính: VND

	Vận tải	Xăng, dầu, các sản phẩm hóa dầu, dịch vụ khác	Trung tâm đào tạo	Cộng
Tài sản				
Tài sản bộ phận	66.032.155.421	75.047.214.083	28.980.048.237	170.059.417.741
Tài sản không phân bổ				18.519.749.695
Cộng				188.579.167.436
Nợ phải trả				
Nợ phải trả bộ phận	47.734.476.312	57.835.605.039	23.493.395.840	129.063.477.191
Nợ phải trả không phân bổ				10.178.252.179
Cộng				139.241.729.370

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP) MẪU SỐ B09a - DN
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 40 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/6/2017
Đơn vị tính: VND

	Vận tải	Xăng, dầu, các sản phẩm hóa dầu, dịch vụ khác	Trung tâm đào tạo	Cộng
Doanh thu thuần	39.933.063.341	424.892.827.209	9.756.902.454	474.582.793.004
Giá vốn hàng bán	32.024.604.256	390.059.794.332	6.791.772.654	428.876.171.242
Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	4.910.924.037	29.963.683.109	1.596.088.470	36.470.695.616
Doanh thu hoạt động tài chính	-	66.014.420	613.714	66.628.134
Chi phí tài chính	1.813.820.498	2.365.945.788	715.641.244	4.895.407.530
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	1.183.714.550	2.569.418.400	654.013.800	4.407.146.750
Lãi (lỗ) khác	-	111.002.280	-	111.002.280
Lợi nhuận trước thuế	1.183.714.550	2.680.420.680	654.013.800	4.518.149.030
Chi phí thuế TNDN	260.417.201	522.072.555	143.883.036	926.372.792
Lợi nhuận sau thuế	923.297.349	2.158.348.125	510.130.764	3.591.776.238

Bộ phận theo khu vực địa lý

Ban Giám đốc cho rằng Công ty chỉ có một bộ phận địa lý là Việt Nam nên không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

37. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là báo cáo tài chính năm 2017 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt và báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/6/2017 chưa được soát xét.

Người lập biểu



Trần Thị Hồi

Kế toán trưởng



Đào Ngọc Tiến

Nghệ An, ngày 10 tháng 8 năm 2018
Giám đốc



Hoàng Công Thành